

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2020 của huyện Ngọc Hồi
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NGỌC HỒI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về việc Ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân huyện khóa VII – Kỳ họp lần thứ 2 về phê chuẩn quyết toán NSNN huyện Ngọc Hồi năm 2020; chuyển kết dư ngân sách năm 2020 và bổ sung dự toán chi năm 2021;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch huyện Ngọc Hồi,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2020 của huyện Ngọc Hồi (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng huyện ủy;
- Văn phòng HĐND huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- Cơ quan của các đoàn thể ở huyện;
- UBND các xã, phường, thị trấn thuộc huyện;
- Lưu: VT, ...

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Chí Tường

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Quyết toán		So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN	THU NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	-			-		
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	-			-		
II	Thu về đầu thô	-		-	-		
III	Thu Hải quan	270.000,00	-	225.548,47	-	83,5	
1	Thuế XNK và TTĐB hàng NK	7.500,00		3.881,37	-	51,8	
2	Thuế giá trị gia tăng	262.500,00		221.431,28	-	84,4	
3	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam	-		-	-		
4	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu	-		-	-		
5	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện	-		-	-		
6	Phí, lệ phí hải quan	-		-	-		
7	Thu khác	-		235,82	-		
IV	Thu viện trợ	-		-	-		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH	-			-		
C	THU KẾT DƯ			14.272,88	14.272,88		
D	THU CHUYÊN NGUYÊN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYÊN SANG	-		35.195,89	35.195,89		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 1600/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2021 của UBND huyện Ngọc Hồi)

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSDP	353.298	464.976	131,61
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	276.604	272.414	98,49
I	Chi đầu tư phát triển	24.724	26.515	107,24
1	Chi đầu tư cho các dự án	24.724	26.515	107,24
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	7.695	8.932	116,07
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	18.000	15.707	87,26
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	244.385	231.323	94,66
	Trong đó			
1	Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	135.149	122.053	90,31
2	Chi khoa học và công nghệ	150	150	100,00
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		-	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	6.575	9.615	146,24
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	920		
VII	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		4.961	
VIII	Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi QL qua NSNN			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU (*)	76.694	106.942	139,44
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	40.104	39.810	99,27
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	36.590	67.132	183,47
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		85.619	

Ghi chú: (*) Chi tiết từng chương trình được thuyết minh tại Phụ lục số 16

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 1600/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2021 của UBND huyện Ngọc Hồi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP				
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	45.469,00	69.055,38	23.586,4	151,87
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	353.298,00	379.356,26	26.058,3	107,38
I	Chi đầu tư phát triển	74.561,00	76.250,37	1.689,4	102,27
1	Chi đầu tư cho các dự án	74.561,00	76.250,37	1.689,4	102,27
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	7.695,00	8.931,84	1.236,8	116,07
-	Chi Khoa học và công nghệ				
-	Chi Y tế, dân số và gia đình				
-	Chi Văn hóa thông tin	2.807,00	2.180,10	(626,9)	77,67
-	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi Thể dục thể thao			-	
-	Chi Bảo vệ môi trường			-	
-	Chi các hoạt động kinh tế	64.059,00	65.138,43	1.079,4	101,69
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				
-	Chi Bảo đảm xã hội				
-	Chi đầu tư khác				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác			-	
II	Chi thường xuyên	271.242,00	288.529,50	17.287,5	106,37
1	Chi quốc phòng	8.750,00	9.925,67	1.175,7	113,44
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.280,00	2.645,41	1.365,4	206,67
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	142.021,00	140.265,83	(1.755,2)	98,76
4	Chi Khoa học và công nghệ	150,00	150,00	-	100,00
5	Chi Y tế, dân số và gia đình	0,00	0,00		
6	Chi Văn hóa thông tin	1.484,00	1.828,07	344,1	123,18
7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.186,00	1.296,00	110,0	109,27
8	Chi Thể dục thể thao	200,00	244,00	44,0	122,00
9	Chi Bảo vệ môi trường	3.000,00	6.975,26	3.975,3	232,51
10	Chi các hoạt động kinh tế	30.039,00	21.248,35	(8.790,6)	70,74
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	66.397,00	77.218,98	10.822,0	116,30
12	Chi Bảo đảm xã hội	8.921,00	7.950,38	(970,6)	89,12
13	Chi khác	7.814,00	18.781,56	10.967,6	240,36
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
VI	Dự phòng ngân sách	6.575,00	9.615,05	3.040,1	146,24
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	920,00			
VII	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		4.961,34	4.961,3	
VII	Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi QL qua NSNN				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		85.619,47	85.619,5	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 1600/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2021 của UBND huyện Ngọc Hồi)

Đơn vị: triệu đồng

S TT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh QT/DT (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	353.298	294.098	59.200	464.976	387.841	77.135	131,61	131,87	130,30
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	276.604	227.507	49.097	272.414	219.047	53.367	98,49	96,28	108,70
I	Chi đầu tư phát triển	24.724	22.724	2.000	26.515	25.636	879	107,24	112,82	43,94
1	Chi đầu tư cho các dự án	24.724	22.724	2.000	26.515	25.636	879	107,24	112,82	43,94
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-			-					
-	Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	7.695	7.695		8.932	8.932		116,07	116,07	
-	Chi khoa học và công nghệ	0,00	0,00		-	-				
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	-			-					
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	18.000	16.000	2.000	15.707	14.829	879	87,26	92,68	43,94
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-			-					
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-			-					
3	Chi đầu tư phát triển khác	-			-					
II	Chi thường xuyên	244.385	198.263	46.122	231.323	182.082	49.241	94,66	91,84	106,76
	Trong đó:	-			-					
1	Chi Giáo dục- đào tạo và dạy nghề	135.149	135.149		122.053	122.053		90,31	90,31	
2	Chi khoa học và công nghệ	150	150		150	150		100,00	100,00	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-			-					
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-			-					

S TT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh QT/DT (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
V	Dự phòng ngân sách	6.575	5.600	975	9.615	8.648	967	146,24	154,43	99,20
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	920	920		-					
VII	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	-			4.961	2.681	2.281			
VIII	Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi QL qua NSNN									
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	76.694	66.591	10.103	106.942	88.082	18.860	139,44	132,27	186,67
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	40.104	30.562	9.542	39.810	30.351	9.459	99,27	99,31	99,13
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	36.590	36.029	561	67.132	57.731	9.400	183,47	160,24	1675,66
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				85.619	80.711	4.908			

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020**

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)
(Kèm theo Quyết định số 1600/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2021 của UBND huyện Ngọc Hồi)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán									Quyết toán									Số sánh (%)								
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTGG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTGG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi CTMTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTGG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTGG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi CTMTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTGG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTGG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi CTMTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11+12+13+14	10	11	12	13	14=15+16	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8			
	TỔNG SỐ	350.240	44.062	265.412	0	0	40.766	30.499	10.267	473.389	61.821	371.476	0	0	41.004	30.502	10.502	135,2	140,3	140,0			100,6	100,0	102,3			
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	298.251	44.062	213.423	0	0	40.766	30.499	10.267	312.294	45.485	227.911	0	0	39.810	29.886	9.924	104,7	103,2	106,8			97,7	98,0	96,7			
1	VP HĐND và UBND	8.452		8.452			-			9.481		9.481			-			112,2		112,2								
2	Phòng NN và PTNT	3.818		3.352			466		466	6.300		5.835			465		465	165,0		174,1			99,7			99,7		
3	Phòng Tư pháp	634		634			-			645		645			-			101,7		101,7								
4	Phòng Tài chính - KH	2.497		2.497			-			2.478		2.478			-			99,2		99,2								
5	Phòng Kinh tế và HT	9.972		9.972			-			9.490		9.490			-			95,2		95,2								
6	VP Phòng GD và ĐT (Bao gồm các đơn vị trường học)	139.542		139.542			-			137.206		137.206			-			98,3		98,3								
7	Phòng Y tế	502		502			-			526		526			-			104,8		104,8								
8	Phòng Lao động TB&XH	10.154		9.895			259		259	9.273		9.273			-			91,3		93,7								
9	Phòng Văn hóa và TT	757		757			-			761		761			-			100,5		100,5								
10	Phòng TN & MT	1.819		1.819			-			1.944		1.944			-			106,9		106,9								
11	Phòng Nội vụ	2.463		2.463			-			2.678		2.678			-			108,7		108,7								
12	Thanh Tra huyện	978		978			-			1.022		1.022			-			104,5		104,5								
13	Phòng Dân tộc	1.189		1.189			-			872		872			-			73,3		73,3								
14	Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Du lịch và Truyền thông huyện	2.890		2.890			-			3.368		3.368			-			116,5		116,5								
15	VP Huyện ủy	8.049		8.049			-			9.923		9.923			-			123,3		123,3								
16	UBMT TQVN huyện	2.137		2.137			-			3.092		3.092			-			144,7		144,7								
17	Huyện đoàn	805		805			-			881		881			-			109,5		109,5								
18	Hội phụ nữ huyện	823		823			-			801		801			-			97,3		97,3								
19	Hội Nông dân	836		836			-			825		825			-			98,7		98,7								
20	Hội cựu chiến binh	531		531			-			507		507			-			95,5		95,5								
21	Hội chữ thập đỏ	185		185			-			200		200			-			108,1		108,1								
22	Hội cựu TNXP	83		83			-			94		94			-			113,5		113,5								
23	Hội nạn nhân CD DC	35		35			-			35		35			-			100,0		100,0								
24	Hội người cao tuổi	173		173			-			173		173			-			100,0		100,0								
25	Trung tâm TDTX-Hướng nghiệp và Dạy nghề	1.269		1.269			-			1.070		1.070			-			84,3		84,3								
26	BQL XDCB	44.417	44.062	355			-			55.882	45.485	10.397			-			125,8	103,2	2.928,6								
27	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	996		996			-			1.110		1.110			-			111,4		111,4								
28	Trung tâm môi trường và DVTH	7.127		7.127			-			6.563		6.563			-			92,1		92,1								
29	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện											912																

STT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								Số sánh (%)							
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTGG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTGG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi CTMTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTGG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTGG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi CTMTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTGG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTGG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi CTMTQG		
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1=2+2+3+4+5+6	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11+12+13+14	10	11	12	13	14=15+16	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
30	Công an huyện	1.250		1.250			-			1.898		1.898			-			151,8		151,8					
31	BCH Quân sự huyện	2.440		2.440			-			3.175		3.175			-			130,1		130,1					
32	Các đơn vị khác cấp ngân sách	41.428		1.387			40.041	30.499	9.542	40.022		676			39.345	29.886	9.459	96,6		48,8			98,3	98,0	99,1
II	CHI TRẢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)	-								-	-	-			-	-									
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)	-								-	-	-			-	-									
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	5.600		5.600						8.648	-	8.648			-	-		154,4		154,4					
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	920		920						-	-	-			-	-		-		-					
VI	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-								2.681		2.362			318		318								
VII	CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ CHI QLQNS	-								-															
VIII	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	45.469		45.469						69.055	-	69.055			-	-		151,9		151,9					
IX	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-								80.711	16.336	63.500			876	615	260								

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2021 của UBND huyện Ngọc Hồi)

Đơn vị : Triệu đồng

[illegible]

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2020

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 1660/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2021 của UBND huyện Ngọc Hồi)

ĐVT: Triệu đồng

STT		Xã, phường, thị trấn	Dự toán									Quyết toán										Số sánh (%)				
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi CTMTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi CTMTQG			Chi nộp trả NS cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTM TQG			
				Tổng số	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Tổng số		Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề						Chi khoa học và công nghệ	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề
A	B	1=2+5+8	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=12+15+18+21	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=11 /1	23=12/ 2	24=15/5	25=18 /8
	Tổng số	62.480	5.280	0	0	47.658	0	0	9.542	0	0	72.227	879	0	0	59.608	0	0	9.459	0	0	2.281	115,6	16,6	125,1	99,1
1	UBND TT Plei Kần	11.391	5.000			6.367			24			8.591	814			7.298			24			456	75,4	16,3	114,6	100,0
2	UBND xã Đak Xú	7.661	60			6.228			1.373			9.055				7.354			1.373			328	118,2	0,0	118,1	100,0
3	UBND xã Đak Nông	7.395	25			6.125			1.245			8.879				7.534			1.237			108	120,1	0,0	123,0	99,4
4	UBND xã Đak Ang	7.500	1			5.586			1.913			9.989				8.038			1.864			87	133,2		143,9	97,4
5	UBND xã Pờ Y	7.454	65			6.368			1.021			9.302	65			8.156			1.010			71	124,8	100,0	128,1	98,9
6	UBND xã Sa Loong	7.043	5			5.598			1.440			9.296				7.102			1.440			755	132,0	0,0	126,9	100,0
7	UBND xã Đak Kan	5.956	100			4.920			936			7.319				6.016			936			367	122,9	0,0	122,3	100,0
8	UBND xã Đak Dục	8.080	24			6.466			1.590			9.795				8.112			1.576			108	121,2	0,0	125,4	99,1

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2020

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2020 của UBND huyện Ngọc Hồi) (Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND huyện Ngọc Hồi)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	Tổng số	45.469	41.679	3.790	0	3.790	3.790	0	0	69.055	41.679	27.376	0	27.376	17.834	0	9.542	151,9	100,0	722,3		722,3	470,6		
1	UBND TT Plei Kần	5.011	4.206	805		805	805			6.867	4.206	2.661		2.661	2.637		24	137,0	100,0	330,6		330,6	327,6		
2	UBND xã Đăk Xú	6.055	5.728	327		327	327			8.689	5.728	2.961		2.961	1.588		1.373	143,5	100,0	905,4		905,4	485,5		
3	UBND xã Đăk Nông	6.059	5.787	272		272	272			8.849	5.787	3.062		3.062	1.817		1.245	146,0	100,0	1.125,7		1.125,7	668,0		
4	UBND xã Đăk Ang	5.578	5.285	293		293	293			10.212	5.285	4.927		4.927	3.014		1.913	183,1	100,0	1.681,5		1.681,5	1.028,6		
5	UBND xã Pờ Y	6.065	5.736	329		329	329			8.813	5.736	3.077		3.077	2.056		1.021	145,3	100,0	935,4		935,4	625,1		
6	UBND xã Sa Loong	5.525	4.977	548		548	548			8.760	4.977	3.783		3.783	2.343		1.440	158,6	100,0	690,3		690,3	427,6		
7	UBND xã Đăk Kan	4.797	4.170	627		627	627			7.032	4.170	2.862		2.862	1.926		936	146,6	100,0	456,5		456,5	307,2		
8	UBND xã Đăk Dục	6.379	5.790	589		589	589			9.833	5.790	4.043		4.043	2.453		1.590	154,1	100,0	686,4		686,4	416,4		

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 160/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2021 của UBND huyện Ngọc Hồi)

Đơn vị: triệu đồng

S TT	Xã, phường, thị trấn	Tổng thu NS xã	Trong đó				
			Thu NS xã hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối, BSMT từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
A	B	6		7	8	9	10
	Tổng số	77.148	3.615	69.055	0	4.120	358
1	UBND thị trấn Plei Kần	10.480	2.587	6.867		1.018	6
2	UBND xã Đăk Xú	9.539	191	8.689		544	114
3	UBND xã Đăk Nông	9.177	142	8.849		166	20
4	UBND xã Đăk Ang	10.412	13	10.212		186	
5	UBND xã Bờ Y	9.323	382	8.813		127	
6	UBND xã Sa Loong	9.811	84	8.760		817	151
7	UBND xã Đăk Kan	8.006	115	7.032		792	67
8	UBND xã Đăk Dục	10.402	100	9.833		469	

UBND HUYỆN NGỌC HỒI

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2020

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 600/QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2021 của UBND huyện Ngọc Hồi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia...						Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
									Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6	7=8+11	8=9+10	9	10	11=12+13	12	13	14=4/1	15=5/2	16=6/3
	TỔNG SỐ	40.766	30.499	10.267	39.810	29.886	9.924	39.810	29.886	13.101	16.786	9.924	9.924	-	98%	98%	97%
1	Cấp Huyện	725	-	725	465	-	465	465	-	-	-	465	465	-	64%		64%
1	Phòng nông nghiệp và phát triển nông thôn	466		466	465		465	465	-			465	465		100%		100%
2	Phòng Lao động - Thương binh và xã hội	259		259	-	-		-	-			-	-		0%		0%
II	Cấp xã	40.041	30.499	9.542	39.345	29.886	9.459	39.345	29.886	13.101	16.786	9.459	9.459	-	98%	98%	99%
1	UBND TT Plei Kần	24		24	24		24	24	-			24	24		100%		100%
2	UBND xã Đăk Xú	7.626	6.253	1.373	7.598	6.225	1.373	7.598	6.225	3.297	2.927	1.373	1.373		100%	100%	100%
3	UBND xã Đăk Nông	2.136	891	1.245	2.128	891	1.237	2.128	891		891	1.237	1.237		100%	100%	99%
4	UBND xã Đăk Ang	7.839	5.926	1.913	7.647	5.784	1.864	7.647	5.784	4.392	1.391	1.864	1.864		98%	98%	97%
5	UBND xã Pờ Y	3.321	2.300	1.021	3.282	2.272	1.010	3.282	2.272		2.272	1.010	1.010		99%	99%	99%
6	UBND xã Sa Loong	8.449	7.009	1.440	8.086	6.646	1.440	8.086	6.646	2.532	4.114	1.440	1.440		96%	95%	100%
7	UBND xã Đăk Kan	1.463	527	936	1.463	527	936	1.463	527	527		936	936		100%	100%	100%
8	UBND xã Đăk Dục	9.182	7.592	1.590	9.117	7.542	1.576	9.117	7.542	2.352	5.190	1.576	1.576		99%	99%	99%

Danh vi: Triệu Đông

Trang 1/3

UBND HUYỆN NGỌC HỒI

**TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2020**

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 1600/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2021 của UBND huyện Ngọc Hồi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/2019	Kế hoạch năm 2020				Thực hiện năm 2020				Dư nguồn đến ngày 31/12/2020
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			
A	B	I	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=I+6-8
1	Quỹ Vì người nghèo	513,550	269,632		311,150	41,518	279,417		304,240	24,823	488,727
2	Quỹ Khuyến học	155,820	201,194		217,850	16,656	173,548		197,663	24,115	131,705
3	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa	559,370	180,283		347,442	167,159	197,130		390,792	193,662	365,708
4	Quỹ cứu trợ	0,000	0,000			0,000	188,028			188,028	188,028
5	Quỹ BV& Phát triển rừng	496,526	1.085,283		1.239,928	154,645	721,580		723,773	2,193	494,333
TỔNG SỐ		1.725,266	1.736,392	0,000	2.116,370	379,978	1.559,702	0,000	1.616,467	56,765	1.668,501

**TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2020
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)**

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 1600 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2021 của UBND huyện Ngọc Hồi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2020	Thực hiện năm 2020	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	3.667,00	2.505,86	68%
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.308,00	1.165,38	89%
	- Sự nghiệp giáo dục	1.308,00	1.165,38	89%
	- Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề			
2	Chi quốc phòng			
3	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			
4	Chi Khoa học và công nghệ			
5	Chi Y tế, dân số và gia đình			
6	Chi Văn hóa thông tin			
7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn			
8	Chi Thể dục thể thao			
9	Chi Sự nghiệp môi trường	464,00	402,80	87%
10	Chi các hoạt động kinh tế	1.895,00	937,68	49%
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			
12	Chi Bảo đảm xã hội			
13	Chi đầu tư khác			

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VÀ KINH PHÍ TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2020

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số 16/CC/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2021 của UBND huyện Ngọc Hồi)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Kinh phí năm 2019 chuyển sang năm 2020	NS huyện thực hiện		Dự toán năm 2020	Dự toán ngân sách huyện thực hiện		Kinh phí chi quyết toán năm 2020	Chi NS huyện thực hiện		Nộp trả NS cấp trên theo KL KTN, hết nhiệm vụ chi / khấu trừ			Kinh phí còn tồn chuyển sang năm sau	Chia ra	
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
A	B	1	1a	1b	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	17.956,06	3.007,75	14.948,31	144.466,06	81.991,00	62.475,06	106.942,02	49.735,43	57.206,59	1.625,77	-	1.625,77	52.654,33	35.263,32	17.391,01
A	Chương trình MTQG	1.007,40	664,59	342,81	40.104,00	29.837,00	10.267,00	39.810,10	29.886,29	9.923,81	318,31	-	318,31	982,99	615,30	367,69
I	Chương trình MTQG GN bền vững	79,92	53,31	26,61	6.384,00	4.502,00	1.882,00	6.346,93	4.476,23	1.870,70	2,11	-	2,11	114,88	79,08	35,80
-	Vốn đầu tư phát triển	53,31	53,31	-	4.502,00	4.502,00	-	4.476,23	4.476,23	-	-	-	-	79,08	79,08	-
-	Dự án 2: Chương trình 135	2,11	-	2,11	1.600,00	-	1.600,00	1.599,49	-	1.599,49	2,11	-	2,11	0,51	-	0,51
+	Duy tu bảo dưỡng CSHT	0,17	-	0,17	333,00	-	333,00	333,00	-	333,00	0,17	-	0,17	0,00	-	0,00
+	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo	1,94	-	1,94	1.267,00	-	1.267,00	1.266,49	-	1.266,49	1,94	-	1,94	0,51	-	0,51
-	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135	-	-	-	72,00	-	72,00	72,00	-	72,00	-	-	-	-	-	-
-	Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	12,00	-	12,00	138,00	-	138,00	138,00	-	138,00	-	-	-	12,00	-	12,00
-	Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá	12,50	-	12,50	72,00	-	72,00	61,21	-	61,21	-	-	-	23,29	-	23,29
II	Chương trình MTQG XD Nông thôn Mới	927,48	611,28	316,20	33.720,00	25.335,00	8.385,00	33.463,17	25.410,06	8.053,11	316,20	-	316,20	868,11	536,22	331,89
II.1	Kinh phí giao đầu năm	674,50	358,30	316,20	33.720,00	25.335,00	8.385,00	33.213,17	25.160,06	8.053,11	316,20	-	316,20	865,13	533,24	331,89
-	Đầu tư phát triển	358,30	358,30	-	25.335,00	25.335,00	-	25.160,06	25.160,06	-	-	-	-	533,24	533,24	-
-	Hỗ trợ PTSX liên kết theo chuỗi giá trị	-	-	-	1.000,00	-	1.000,00	997,00	-	997,00	-	-	-	3,00	-	3,00
-	Thực hiện đề án Chương trình môi trường xã một sản phẩm	-	-	-	1.000,00	-	1.000,00	1.000,00	-	1.000,00	-	-	-	-	-	-
-	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	91,82	-	91,82	725,00	-	725,00	464,69	-	464,69	91,82	-	91,82	260,32	-	260,32
-	Đào tạo nghề cho lao động có hộ khẩu thường trú tại phường, thị trấn đang trực tiếp làm nông nghiệp hoặc thuộc hộ gia đình có đất nông nghiệp bị thu hồi	176,00	-	176,00	-	-	-	-	-	-	176,00	-	176,00	-	-	-
-	Đào tạo tập huấn nâng cao năng lực cán bộ	10,00	-	10,00	-	-	-	-	-	-	10,00	-	10,00	-	-	-
-	NTM các cấp, tuyên truyền vận động	-	-	-	500,00	-	500,00	500,00	-	500,00	-	-	-	-	-	-
-	Hỗ trợ xã đăng ký thực hiện đạt chuẩn bộ tiêu chí xã NTM nâng cao	0,51	-	0,51	155,00	-	155,00	155,00	-	155,00	0,51	-	0,51	-	-	-
-	Các hoạt động khác	37,86	-	37,86	5.005,00	-	5.005,00	4.936,43	-	4.936,43	37,86	-	37,86	68,57	-	68,57
II.2	Kinh phí CTMTQG còn tồn năm trước chuyển sang	252,98	252,98	-	-	-	-	250,00	250,00	-	-	-	-	2,98	2,98	-
-	Thực hiện đề án nhiệm vụ do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (CTMTQG XDNTM)	250,00	250,00	-	-	-	-	250,00	250,00	-	-	-	-	-	-	-
-	Nguồn vốn CTMTQG NTM năm 2019 chuyển sang năm 2020 hết nhiệm vụ chi	2,98	2,98	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,98	2,98	-
B	BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU ĐẦU NĂM	5.158,62	1.682,91	3.475,71	46.705,00	30.000,00	16.705,00	32.699,10	17.898,12	14.800,98	305,00	-	305,00	17.659,52	13.784,79	3.874,72
1	Ngân sách tỉnh bổ sung	4.114,17	1.682,91	2.431,25	40.772,00	30.000,00	10.772,00	28.438,25	17.898,12	10.540,13	-	-	-	16.447,92	13.784,79	2.663,13
-	HTKT sửa chữa các cầu treo	-	-	-	489,00	-	489,00	489,00	-	489,00	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí sự nghiệp môi trường	-	-	-	500,00	-	500,00	500,00	-	500,00	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí tăng cường an ninh - Quốc phòng, Quan hệ quốc tế	6,00	-	6,00	500,00	-	500,00	477,82	-	477,82	-	-	-	28,18	-	28,18
-	Hỗ trợ tăng cường cơ sở vật chất, nước sạch cho các trường học	-	-	-	200,00	-	200,00	200,00	-	200,00	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí sửa chữa xe ô tô và tài sản khác	-	-	-	350,00	-	350,00	350,00	-	350,00	-	-	-	-	-	-
-	Hỗ trợ kinh phí chi trả chế độ phụ cấp hàng tháng cho đội ngũ công tác viên làm công tác giảm nghèo xã	0,40	-	0,40	67,00	-	67,00	67,40	-	67,40	-	-	-	-	-	-

TT	Nội dung	Kinh phí năm 2019 chuyển sang năm 2020	NS huyện thực hiện		Dự toán năm 2020	Dự toán ngân sách huyện thực hiện		Kinh phí chi quyết toán năm 2020	Chi NS huyện thực hiện		Nộp trả NS cấp trên theo KL KTNN, hết nhiệm vụ chi / khấu trừ			Kinh phí còn tồn chuyển sang năm sau	Chia ra	
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
A	B	I	Ia	Ib	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8	9	10	11	12	13
-	Bổ sung kinh phí thăm chúc tết Nguyên đán và thôn làng đón tết	-	-	-	21,00	-	21,00	21,00	-	21,00	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí thực hiện cuộc vận động toàn dân xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh phần tăng thêm	-	-	-	139,00	-	139,00	138,50	-	138,50	-	-	-	0,50	-	0,50
-	Bổ sung kinh phí do điều chuyển biên chế từ sở NN&PTNT về các huyện (phòng NN&PTNT điều chuyển cho trung tâm DVNN huyện)	-	-	-	512,00	-	512,00	512,00	-	512,00	-	-	-	-	-	-
-	KP thực hiện đề án mạng lưới thú y	3,31	-	3,31	220,00	-	220,00	175,41	-	175,41	-	-	-	47,90	-	47,90
-	Hỗ trợ KP Hội nghị điển hình tiên tiến, biểu dương người tốt việc tốt	-	-	-	100,00	-	100,00	100,00	-	100,00	-	-	-	-	-	-
-	Hỗ trợ tiền ăn đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ không chuyển trách xã, thôn theo Thông tư 36/TI-BTC	55,90	-	55,90	73,00	-	73,00	31,00	-	31,00	-	-	-	97,90	-	97,90
-	Hỗ trợ chi thường xuyên khác cho ngân sách huyện, xã chưa cân đối được nguồn	-	-	-	1.200,00	-	1.200,00	1.200,00	-	1.200,00	-	-	-	-	-	-
+	Mua sắm trang thiết bị 1 cửa, 1 cửa điện tử theo hướng hiện đại	-	-	-	900,00	-	900,00	900,00	-	900,00	-	-	-	-	-	-
+	Nâng cấp SC trụ sở Hội trường HĐND-UBND xã Đắk Xú	-	-	-	100,00	-	100,00	100,00	-	100,00	-	-	-	-	-	-
+	Mua sắm tài sản duy trì hoạt động thường xuyên năm 2020	-	-	-	200,00	-	200,00	200,00	-	200,00	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quy hoạch	473,64	-	473,64	2.015,00	-	2.015,00	-	-	-	-	-	-	2.488,64	-	2.488,64
-	Hỗ trợ bổ sung lương biên chế giáo viên mầm non năm 2019	1.892,00	-	1.892,00	4.386,00	-	4.386,00	6.278,00	-	6.278,00	-	-	-	-	-	-
-	Vốn đầu tư phát triển	1.682,91	1.682,91	-	30.000,00	30.000,00	-	17.898,12	17.898,12	-	-	-	-	13.784,79	13.784,79	-
+	Nguồn HT vùng động lực	0,33	0,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,33	0,33	-
+	Nguồn đầu tư xã biên giới theo QĐ 160	629,74	629,74	-	5.000,00	5.000,00	-	5.629,74	5.629,74	-	-	-	-	-	-	-
+	Nguồn phân cấp khác	1.052,85	1.052,85	-	25.000,00	25.000,00	-	12.268,39	12.268,39	-	-	-	-	13.784,46	13.784,46	-
2	Ngân sách Trung ương bổ sung	1.044,45	-	1.044,45	5.933,00	-	5.933,00	4.260,86	-	4.260,86	305,00	-	305,00	2.411,60	-	2.411,60
-	Hỗ trợ kinh phí một số chế độ chính sách	601,72	-	601,72	4.126,00	-	4.126,00	3.088,34	-	3.088,34	-	-	-	1.639,38	-	1.639,38
+	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo NĐ 86	143,88	-	143,88	1.577,00	-	1.577,00	937,40	-	937,40	-	-	-	783,49	-	783,49
+	Chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo học sinh dân tộc rất ít người (NĐ 57)	18,52	-	18,52	709,00	-	709,00	466,07	-	466,07	-	-	-	261,45	-	261,45
+	Học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật TTLT42	439,32	-	439,32	578,00	-	578,00	422,87	-	422,87	-	-	-	594,45	-	594,45
+	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng BTXH	-	-	-	100,00	-	100,00	100,00	-	100,00	-	-	-	-	-	-
+	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng CCB, TNXP	-	-	-	200,00	-	200,00	200,00	-	200,00	-	-	-	-	-	-
+	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng BTXH theo NĐ 136	-	-	-	962,00	-	962,00	962,00	-	962,00	-	-	-	-	-	-
-	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	205,24	-	205,24	983,00	-	983,00	443,52	-	443,52	200,00	-	200,00	544,72	-	544,72
-	HT chính sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	-	-	-	83,00	-	83,00	83,00	-	83,00	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	-	-	-	90,00	-	90,00	90,00	-	90,00	-	-	-	-	-	-
-	Bổ sung một số chương trình mục tiêu	-	-	-	191,00	-	191,00	191,00	-	191,00	-	-	-	-	-	-
+	Dự án phát triển thị trường lao động và việc làm (cơ sở dữ liệu cung cầu lao động)	-	-	-	30,00	-	30,00	30,00	-	30,00	-	-	-	-	-	-
+	Dự án tăng cường lao động, vệ sinh lao động	-	-	-	20,00	-	20,00	20,00	-	20,00	-	-	-	-	-	-
+	Dự án phát triển hệ thống bảo vệ trẻ em	-	-	-	51,00	-	51,00	51,00	-	51,00	-	-	-	-	-	-
+	Dự án hỗ trợ thực hiện các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới	-	-	-	30,00	-	30,00	30,00	-	30,00	-	-	-	-	-	-

TT	Nội dung	Kinh phí năm 2019 chuyển sang năm 2020	NS huyện thực hiện		Dự toán năm 2020	Dự toán ngân sách huyện thực hiện		Kinh phí chi quyết toán năm 2020	Chi NS huyện thực hiện		Nộp trả NS cấp trên theo KL KTNN, hết nhiệm vụ chi / khấu trừ			Kinh phí còn tồn chuyển sang năm sau	Chia ra	
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
A	B	1	1a	1b	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8	9	10	11	12	13
+	Dự án phát triển hệ thống dịch vụ hỗ trợ người cai nghiện ma túy mọi dân và nạn nhân bị buôn bán người	-	-	-	60,00	-	60,00	60,00	-	60,00	-	-	-	-	-	-
-	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	-	-	-	4,00	-	4,00	4,00	-	4,00	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí	105,00	-	105,00	102,00	-	102,00	-	-	-	105,00	-	105,00	102,00	-	102,00
-	Kinh phí thực hiện Quyết định 2085/QĐ-TTg	132,50	-	132,50	354,00	-	354,00	361,00	-	361,00	-	-	-	125,50	-	125,50
C	Bổ sung mục tiêu giao trong năm	1.608,43	-	1.608,43	49.702,06	22.154,00	27.548,06	20.297,90	1.290,77	19.007,13	874,73	-	874,73	30.137,86	20.863,23	9.274,63
-	Kinh phí thăm chúc tết nguyên đán Canh Tý năm 2020	-	-	-	4,00	-	4,00	4,00	-	4,00	-	-	-	-	-	-
-	Tạm cấp KP hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh	-	-	-	9.842,00	-	9.842,00	5.315,00	-	5.315,00	-	-	-	4.527,00	-	4.527,00
-	Kinh phí tổ chức đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2020-2025	-	-	-	2.482,00	-	2.482,00	2.482,00	-	2.482,00	-	-	-	-	-	-
-	KP tổ chức đại biểu HĐND tỉnh tiếp xúc cử tri và chuyên mục Diễn đàn cử tri năm 2019	-	-	-	16,00	-	16,00	16,00	-	16,00	-	-	-	-	-	-
-	KP lập quy hoạch, cắm mốc giới quy hoạch ra thực địa năm 2020	-	-	-	639,00	-	639,00	498,56	-	498,56	-	-	-	140,44	-	140,44
-	Kinh phí tổ chức khám, kiểm tra sức khỏe phục vụ đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2020-2025	-	-	-	63,11	-	63,11	63,11	-	63,11	-	-	-	-	-	-
-	KP thực hiện chế độ mai táng phí của CCB năm 2020	-	-	-	160,99	-	160,99	160,99	-	160,99	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí hỗ trợ xây dựng nhà ở cho hộ gia đình người có công, người nghèo trên địa bàn tỉnh	-	-	-	340,00	-	340,00	340,00	-	340,00	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí hỗ trợ các huyện, thành phố lồng ghép tăng cường thực hiện CT MTQG XDNTM	-	-	-	1.000,00	1.000,00	-	1.000,00	1.000,00	-	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí 10% chi công tác đo đạc, quản lý đất đai	-	-	-	300,00	-	300,00	300,00	-	300,00	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế đợt 1 năm 2020	-	-	-	631,78	-	631,78	631,78	-	631,78	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí thực hiện phương án hỗ trợ trồng rừng sản xuất đất trống, đồi núi trọc, đất bạc màu giai đoạn 2019-2020	-	-	-	44,08	-	44,08	16,50	-	16,50	-	-	-	27,58	-	27,58
-	Kinh phí thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020	362,00	-	362,00	463,00	-	463,00	825,00	-	825,00	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí thực hiện kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng gắn với giao đất, cho thuê đất trên địa bàn huyện năm 2020	-	-	-	766,50	-	766,50	-	-	-	-	-	-	766,50	-	766,50
-	Kinh phí để bố trí chỉ đầu tư các công trình kiến trúc cơ sở trường lớp học trên địa bàn huyện	-	-	-	555,00	555,00	-	290,77	290,77	-	-	-	-	264,23	264,23	-
-	Tạm cấp KP phòng chống dịch Covid 19 đợt 3 năm 2020	-	-	-	1.568,00	-	1.568,00	1.185,00	-	1.185,00	-	-	-	383,00	-	383,00
-	KP thực hiện sửa chữa nhỏ các hạng mục, hệ thống nhà vệ sinh, nước sạch của các đơn vị trường học năm 2020	-	-	-	2.134,00	-	2.134,00	-	-	-	-	-	-	2.134,00	-	2.134,00
-	Kinh phí mua thẻ BHYT cho CCB, TNXP dân công hỏa tuyến, người làm nhiệm vụ quốc tế tại Lào, Campuchia	0,73	-	0,73	281,00	-	281,00	213,56	-	213,56	0,73	-	0,73	67,44	-	67,44
-	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	-	-	-	46,00	-	46,00	-	-	-	-	-	-	46,00	-	46,00
-	KP trợ giúp xã hội thường xuyên theo NĐ 136	874,00	-	874,00	4.908,00	-	4.908,00	4.231,86	-	4.231,86	874,00	-	874,00	676,15	-	676,15
-	KP mua thẻ BHYT BTXH	3,70	-	3,70	437,00	-	437,00	421,06	-	421,06	-	-	-	19,64	-	19,64

TT	Nội dung	Kinh phí năm 2019 chuyển sang năm 2020	NS huyện thực hiện		Dự toán năm 2020	Dự toán ngân sách huyện thực hiện		Kinh phí chi quyết toán năm 2020	Chi NS huyện thực hiện		Nộp trả NS cấp trên theo KL KTNN, hết nhiệm vụ chi / khấu trừ			Kinh phí còn tồn chuyển sang năm sau	Chia ra	
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Tổng cộng	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
A	B	1	1a	1b	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8	9	10	11	12	13
-	Kinh phí thực hiện tiêu hủy lợn mắc bệnh lở mồm long móng, tai xanh và dịch tả lợn Châu phi	-	-	-	862,00	-	862,00	861,91	-	861,91	-	-	-	0,09	-	0,09
-	KP hỗ trợ người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, TDP không tiếp tục bổ trí công tác; HT kinh phí tăng thêm cho các tổ chức CT-XH	-	-	-	533,00	-	533,00	527,67	-	527,67	-	-	-	5,33	-	5,33
-	KP thực hiện đề án củng cố, kiện toàn chính quyền cơ sở theo quyết định 124/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	368,00	-	368,00	352,00	-	352,00	238,52	-	238,52	-	-	-	481,48	-	481,48
-	Bổ sung KP sự nghiệp môi trường thực hiện dự án khi liên hiệp xử lý chất thải rắn liên hợp	-	-	-	19.099,00	19.099,00	-	-	-	-	-	-	-	19.099,00	19.099,00	-
-	Hỗ trợ sản xuất nông nghiệp và khắc phục các công trình CSHT bị thiệt hại, hỗ trợ kinh phí nhà ở	-	-	-	1.550,00	1.500,00	50,00	50,00	-	50,00	-	-	-	1.500,00	1.500,00	-
-	Kinh phí tạm ứng chi trả chính sách tỉnh giảm BC đợt II năm 2019	-	-	-	624,61	-	624,61	624,61	-	624,61	-	-	-	-	-	-
D	Chi các nhiệm vụ cụ thể khác	10.181,61	660,24	9.521,36	7.955,00	-	7.955,00	14.134,91	660,24	13.474,67	127,73	-	127,73	3.873,96	-	3.873,96
-	Kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	79,34	-	79,34	1.105,00	-	1.105,00	1.055,39	-	1.055,39	79,34	-	79,34	49,61	-	49,61
-	Kinh phí cấp bù miễn thu thủy lợi phí	28,39	-	28,39	386,00	-	386,00	370,80	-	370,80	28,39	-	28,39	15,20	-	15,20
-	Kinh phí thực hiện quy hoạch NTM xã	741,70	-	741,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	741,70	-	741,70
-	Kinh phí thực hiện quy hoạch cho đề án thành lập thị xã	788,71	-	788,71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	788,71	-	788,71
-	Kinh phí đầu tư các xã biên giới theo Quyết định 160/QĐ-TTg	5,98	5,98	-	-	-	-	5,98	5,98	-	-	-	-	-	-	-
-	KP điều chỉnh quy hoạch NTM	170,46	-	170,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	170,46	-	170,46
-	Hỗ trợ Ngân sách huyện thành phố tăng cường nguồn lực XDNTM	712,32	599,49	112,83	-	-	-	712,32	599,49	112,83	-	-	-	-	-	-
-	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	56,80	-	56,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	56,80	-	56,80
-	KP thực hiện theo Quyết định 53/2015	14,82	-	14,82	-	-	-	7,15	-	7,15	-	-	-	7,66	-	7,66
-	Hỗ trợ tiền ăn cho trẻ MN 3-5 tuổi	104,82	-	104,82	1.068,00	-	1.068,00	852,63	-	852,63	-	-	-	320,20	-	320,20
-	Chính sách hỗ trợ học sinh bán trú theo ND 116 (giáo dục đối)	37,87	-	37,87	5.360,00	-	5.360,00	3.987,47	-	3.987,47	-	-	-	1.410,41	-	1.410,41
-	Kinh phí đảm bảo an ninh - quốc phòng, tăng cường công tác quản lý bảo vệ rừng năm 2019	60,11	-	60,11	-	-	-	39,74	-	39,74	-	-	-	20,37	-	20,37
-	KP thực hiện chương trình MTQG XD NTM	54,77	54,77	-	-	-	-	54,77	54,77	-	-	-	-	-	-	-
-	Hỗ trợ KP cho hộ nghèo, hộ cận nghèo đón tết nguyên đán Canh tý năm 2020	20,00	-	20,00	-	-	-	-	-	-	20,00	-	20,00	-	-	-
-	KP để bổ trí chi phí đầu tư cho một số dự án quan trọng, cấp thiết, xây dựng nông thôn mới	3.700,00	-	3.700,00	-	-	-	3.700,00	-	3.700,00	-	-	-	-	-	-
-	KP hỗ trợ khắc phục thiệt hại do thiên tai gây ra năm 2019	1.750,00	-	1.750,00	-	-	-	1.723,64	-	1.723,64	-	-	-	26,36	-	26,36
-	KP mua xe ô tô chuyển dùng năm 2019	1.140,00	-	1.140,00	-	-	-	1.140,00	-	1.140,00	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019	362,00	-	362,00	-	-	-	362,00	-	362,00	-	-	-	-	-	-
-	KP thực hiện cải cách tiền lương năm 2019	165,00	-	165,00	-	-	-	102,64	-	102,64	-	-	-	62,36	-	62,36
-	KP duy trì công tác viên tại 41 xã có hệ thống BVTE tại cộng đồng do hết DA tài trợ	-	-	-	36,00	-	36,00	20,40	-	20,40	-	-	-	15,60	-	15,60
-	Kinh phí sửa chữa xe ô tô	188,00	-	188,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	188,00	-	188,00
-	KP hỗ trợ khắc phục thiệt hại do thiên tai gây ra năm 2018	0,51	-	0,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,51	-	0,51